

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 25
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch
Ông Phan Văn Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thịnh	Thành viên
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Thành viên
Ông Phạm Văn Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Hoàng Ngọc Oanh



Số: 159/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		456.467.655.412	411.804.029.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.097.975.384	58.454.243.553
111	1. Tiền		97.097.975.384	58.454.243.553
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		182.039.688.079	69.321.271.589
131	1. Phải thu của khách hàng		179.504.567.753	63.621.497.921
132	2. Trả trước cho người bán		1.713.147.876	5.173.825.091
135	5. Các khoản phải thu khác	4	821.972.450	525.948.577
140	IV. Hàng tồn kho	5	177.308.973.549	267.871.885.205
141	1. Hàng tồn kho		177.308.973.549	267.871.885.205
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.018.400	16.156.629.232
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	16.140.388.560
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		21.018.400	16.240.672
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.144.649.356	77.658.067.244
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		88.715.330.840	77.658.067.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	87.843.369.080	60.411.719.283
222	- Nguyên giá		253.223.521.269	205.441.560.145
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(165.380.152.189)	(145.029.840.862)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	871.961.760	17.246.347.961
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.429.318.516	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.429.318.516	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		548.612.304.768	489.462.096.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		353.425.481.833	303.087.320.638
310	I. Nợ ngắn hạn		352.912.315.650	302.785.718.330
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	252.989.731.477	244.394.579.868
312	2. Phải trả cho người bán		69.411.535.548	36.339.445.536
313	3. Người mua trả tiền trước		23.405.391	710.866.312
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.877.464.781	4.451.609.443
315	5. Phải trả người lao động		11.962.758.199	13.186.142.082
316	6. Chi phí phải trả	11	3.069.552.185	841.473.049
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	2.720.288.094	2.502.487.231
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.857.579.975	359.114.809
330	II. Nợ dài hạn		513.166.183	301.602.308
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		513.166.183	301.602.308
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.186.822.935	186.374.776.185
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	195.186.822.935	186.374.776.185
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.243.640	(661.579.904)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.662.537.929	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.945.036.577	1.675.157.283
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.599.740.508	45.398.934.525
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		548.612.304.768	489.462.096.823

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		100.665.688.279	4.040.648.719
5. Ngoại tệ các loại USD		7.099,71	688.360,00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



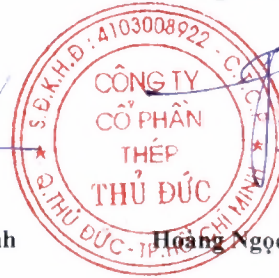
Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1.912.225.039.516	1.622.816.595.894
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.912.225.039.516	1.622.816.595.894
11	4. Giá vốn hàng bán	15	1.782.538.733.881	1.518.760.230.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.686.305.635	104.056.365.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.742.062.228	4.320.619.969
22	7. Chi phí tài chính	17	48.772.499.608	26.257.772.665
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.942.096.504	25.940.622.777
24	8. Chi phí bán hàng		4.237.847.988	2.088.175.049
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	18.813.189.307	20.270.966.492
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.604.830.960	59.760.070.848
31	11. Thu nhập khác	19	95.498.303	1.136.523.926
32	12. Chi phí khác	20	135.366.818	303.624.062
40	13. Lợi nhuận khác		(39.868.515)	832.899.864
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.564.962.445	60.592.970.712
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	14.966.570.573	15.194.106.187
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.598.391.872	45.398.864.525
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.648	3.879

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.564.962.445	60.592.970.712
	2. Điều chỉnh các khoản		66.900.947.779	36.365.192.135
02	- Khấu hao TSCĐ		20.350.311.327	14.713.603.868
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.391.460.052)	(4.289.034.510)
06	- Chi phí lãi vay		47.942.096.504	25.940.622.777
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.465.910.224	96.958.162.847
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(96.582.805.658)	(76.353.721.764)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		90.562.911.656	(1.077.940.408)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.969.857.133	(91.886.275.227)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.429.318.516)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		(47.437.998.037)	(25.292.485.286)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.696.866.587)	(12.898.229.676)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		652.188.863	1.403.133.926
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.892.655.125)	(7.521.052.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.611.223.953	(116.668.407.769)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(31.407.574.923)	(34.140.036.578)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	174.090.909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.391.460.052	4.289.034.510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.016.114.871)	(29.676.911.159)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		845.265.114.849	573.719.350.538
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(836.669.963.240)	(358.394.712.095)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.564.132.500)	(14.447.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.968.980.891)	200.877.088.443
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.626.128.191	54.531.769.515
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.454.243.553	4.302.583.865
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		17.603.640	(380.109.827)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	97.097.975.384	58.454.243.553

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 122.253.930.000 đồng tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |



2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

33139
CÔNG TY
THÉP THỦ ĐỨC
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TOÁN

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 17.243.640 đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	159.447.979	237.703.758
Tiền gửi ngân hàng	96.938.527.405	58.216.539.795
	<u>97.097.975.384</u>	<u>58.454.243.553</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	821.972.450	525.610.000
Phải thu khác	-	338.577
	<u>821.972.450</u>	<u>525.948.577</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.408.986.213	185.614.724.165
Công cụ, dụng cụ	426.976.923	277.919.462
Chi phí SXKD dở dang	41.501.992.469	69.562.818.386
Thành phẩm	34.955.073.344	12.416.423.192
Hàng hóa	15.944.600	-
	<u>177.308.973.549</u>	<u>267.871.885.205</u>



6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.533.304.649	144.600.474.811	20.089.249.467	3.218.531.218	205.441.560.145
Số tăng trong năm	434.445.041	40.525.571.355	6.821.944.728	-	47.781.961.124
- Mua sắm		16.777.609.047	6.821.944.728	-	23.599.553.775
- Xây dựng cơ bản	434.445.041	23.747.962.308	-	-	24.182.407.349
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.967.749.690	185.126.046.166	26.911.194.195	3.218.531.218	253.223.521.269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.066.039.248	105.704.340.707	13.169.336.585	2.090.124.322	145.029.840.862
Số tăng trong năm	1.695.763.563	16.535.863.299	1.825.966.248	292.718.217	20.350.311.327
- Trích khấu hao TSCĐ	1.695.763.563	16.535.863.299	1.825.966.248	292.718.217	20.350.311.327
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.761.802.811	122.240.204.006	14.995.302.833	2.382.842.539	165.380.152.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.467.265.401	38.896.134.104	6.919.912.882	1.128.406.896	60.411.719.283
Tại ngày cuối năm	12.205.946.879	62.885.842.160	11.915.891.362	835.688.679	87.843.369.080

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Máy cắt phế liệu 16T/h	-	86.045.976
Lò điện 20T	-	4.973.234.410
Hệ thống hút bụi - Phân xưởng Luyện đợt 2	-	8.385.246.126
Hệ thống thủy lực và giải nhiệt đúc liên tục	-	2.949.343.360
Cải tạo phòng biến thế - Phân xưởng luyện	-	152.909.949
Cải tạo lò nung 25T/h - Phân xưởng cán	-	699.568.140
Mua máy cắt bay	53.779.942	-
Quy hoạch Dự án Công ty CP Thép Thủ Đức	818.181.818	-
	871.961.760	17.246.347.961

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	3.823.212.585	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(393.894.069)	-
Số dư cuối năm	3.429.318.516	-

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.004.818.516	-
Chi phí quảng cáo	424.500.000	-
	3.429.318.516	-

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	252.989.731.477	244.394.579.868
Vay ngân hàng	252.989.731.477	145.593.847.518
Vay tổ chức khác	-	98.800.732.350
	252.989.731.477	244.394.579.868

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	252.989.731.477	145.593.847.518
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức ⁽¹⁾	39.727.747.789	20.569.711.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN I TP.HCM ⁽²⁾	142.275.565.960	79.997.515.618
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN CN TP. HCM ⁽³⁾	70.986.417.728	45.026.620.100
Vay tổ chức khác	-	98.800.732.350
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng	-	98.800.732.350
	252.989.731.477	244.394.579.868

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2011

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1123001341 ngày 18/08/2011

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua Thép phế liệu;
- + Thời hạn của từng khế ước nhận nợ: 03 - 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2011/HĐTD-DNL ngày 10/5/2011

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua Thép phế liệu;
- + Thời hạn của từng khế ước nhận nợ: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm đến 18%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 006A/VKC-KHKD ngày 06/01/2011 ký giữa Công ty CP Thép Thủ Đức và TCTY Thép Việt Nam.

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 003101/2011/10000836 ngày 15/08/2011
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, trả tiền điện;
 - + Thời hạn của từng khế ước nhận nợ: 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị hàng tồn kho tại từng thời điểm.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.577.977.727	-
Thuế TNDN	3.190.059.429	3.920.355.443
Thuế thu nhập cá nhân	1.009.427.625	531.254.000
Thuế nhà đất	100.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-
	9.877.464.781	4.451.609.443

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước tiền điện sản xuất	2.100.286.680	128.335.558
Trích trước chi phí lãi vay	846.265.505	648.137.491
Trích trước chi phí khác	123.000.000	65.000.000
	3.069.552.185	841.473.049

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	267.565.289	326.437.409
Bảo hiểm xã hội	321.812.437	-
Bảo hiểm y tế	59.667.746	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26.451.436	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	1.048.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	954.840.840	648.870.387
Phải trả tiền ăn trưa	-	291.030.000
Phải trả cổ tức	-	650.000
Phải trả về chi hộ tiền làm hàng nhập khẩu	-	142.953.601
Các khoản phải trả phải nộp khác	91.950.346	44.545.834
	2.720.288.094	2.502.487.231

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	111.140.000.000	17.708.334.281	79.428	-	-	30.603.729.283	159.452.142.992
Tăng vốn trong năm trước	11.113.930.000	-	-	-	-	-	11.113.930.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45.398.864.525	45.398.864.525
Hoàn nhập CLTG	-	-	(79.428)	-	-	-	(79.428)
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.675.157.283	(5.041.529.283)	(3.366.372.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(25.562.130.000)	(25.562.130.000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	(661.579.904)	-	-	-	(661.579.904)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	(661.579.904)	-	1.675.157.283	45.398.934.525	186.374.776.185
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	44.598.391.872	44.598.391.872
Hoàn nhập CLTG	-	-	17.243.640	-	-	-	17.243.640
Trích các quỹ	-	-	-	6.662.537.929	2.269.879.294	(14.834.103.389)	(5.901.686.166)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	661.579.904	-	-	-	661.579.904
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508	195.186.822.935

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.465.100.000	65,00%	79.465.100.000	65,00%
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyên	13.322.950.000	10,90%	13.322.950.000	10,90%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,10%	29.465.880.000	24,10%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	111.140.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	11.113.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức năm 2009 đã chia	-	25.562.130.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia	30.563.482.500	-

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/cổ phần)		

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	45.398.934.525	30.603.729.283
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	44.598.391.872	45.398.864.525
Trích quỹ dự phòng tài chính	(2.269.879.294)	(1.675.157.283)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(6.662.537.929)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.447.710.307)	(3.060.372.000)
Trả cổ tức bằng tiền	(30.563.482.500)	(14.448.200.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(11.113.930.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(453.975.859)	(306.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	44.599.740.508	45.398.934.525

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 145/NQ-VKC ngày 06 tháng 04 năm 2011.

14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.902.388.291.666	1.607.552.235.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.836.747.850	15.264.359.935
	<u>1.912.225.039.516</u>	<u>1.622.816.595.894</u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.773.446.466.040	1.505.677.565.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.092.267.841	13.082.665.585
	<u>1.782.538.733.881</u>	<u>1.518.760.230.809</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	784.954.323	469.900.792
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	350.602.176	31.585.459
Lãi bán hàng trả chậm	606.505.729	3.819.133.718
	<u>1.742.062.228</u>	<u>4.320.619.969</u>

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.346.857.806	19.230.529.384
Lãi chậm thanh toán	11.595.238.698	6.710.093.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	830.403.104	317.149.888
	<u>48.772.499.608</u>	<u>26.257.772.665</u>

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.276.382.356	1.252.836.560
Chi phí nhân công	9.021.614.463	8.577.790.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.563.024	857.945.666
Thuế, phí và lệ phí	635.126.016	623.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.357.950	2.656.968.655
Chi phí khác bằng tiền	5.590.145.498	6.302.399.920
	18.813.189.307	20.270.966.492

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	-	174.090.909
Thu nhập từ tiền bồi thường	88.000.033	842.500.532
Thu nhập từ bán thép phế liệu	-	105.772.500
Thu nhập khác	7.498.270	14.159.985
	95.498.303	1.136.523.926

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC		303.624.062
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	127.200.000	-
Chi phí khác	8.166.818	-
	135.366.818	303.624.062

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.564.962.445	60.592.970.712
Các khoản điều chỉnh tăng	301.319.848	183.454.037
- Chi phí không hợp lệ	301.319.848	183.454.037
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59.866.282.293	60.776.424.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.966.570.573	15.194.106.187
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.920.355.443	1.624.478.932
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.696.866.587)	(12.898.229.676)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.190.059.429	3.920.355.443

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế	44.598.391.872	45.398.864.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.598.391.872	45.398.864.525
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	11.704.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.648	3.879

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

24. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	314.904.885.555	157.938.929.369
Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	77.076.600	4.244.540.435
Chi nhánh Thép Miền Tây	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	657.631.754.690	657.731.336.050
Chi nhánh Thép Miền Trung	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	220.823.288.780	137.318.170.250
Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	300.004.451.300	442.658.914.600
Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con TCT Thép VN	56.977.626.000	21.822.609.611
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con TCT Thép VN	-	133.041.000
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	-	20.839.882.300
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty con TCT Thép VN	203.636.480	47.636.840
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty con TCT Thép VN	-	270.930.000
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	51.573.905.620	39.810.141.910
Cty KD thép & DV VNSteel Long An	Công ty con TCT Thép VN	7.742.864.140	-
Công ty CP ĐTXD Miền Nam	Công ty con TCT Thép VN	1.435.842.000	-

Mua hàng

Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	99.321.305.508	89.717.247.316
Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	51.235.618.072	235.423.686.200
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty con TCT Thép VN	123.259.800	-
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Công ty con TCT Thép VN	6.552.823.600	-
Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	-	1.587.685.610
Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con TCT Thép VN	2.121.477.610	4.507.727.250
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con TCT Thép VN	6.154.127.360	51.100.360
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	697.965.473.091	544.975.258.689
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty con TCT Thép VN	10.466.214.319	8.489.447.300
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	28.126.383.000	6.708.546.000
Công ty LD Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty Liên doanh TCT Thép	2.281.590.000	-
Công ty CP Bóng đá Thép MN-Cảng SG	Công ty con TCT Thép VN	-	636.363.636

Lãi bán hàng trả chậm

Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	454.418.032	3.698.453.651
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	-	53.484.250

Lãi chậm trả tiền hàng

Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	5.365.261.196	4.302.375.045
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	1.889.945.239	2.407.718.348
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	306.959.454	-

Hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ

Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	4.040.648.719	4.040.648.719
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	69.455.208.800	-
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	23.097.397.900	-
Chi nhánh Thép Miền Tây	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	3.788.677.860	-
Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc TCT Thép VN	177.150.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	86.973.482.733	53.610.019.808
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	52.561.060.750	-
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	24.860.000.000	-
Công ty CP ĐTXD Miền Nam	Công ty con TCT Thép VN	1.151.636.246	-
Phải trả			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	-	648.870.387
Công ty LD Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty Liên doanh TCT Thép	237.336.000	-
Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con TCT Thép VN	-	2.812.387.215
Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con TCT Thép VN	864.997.650	-
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Công ty con TCT Thép VN	24.072.676.728	593.617.461
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty con TCT Thép VN	1.669.820.812	1.277.575.010
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Công ty con TCT Thép VN	-	668.734.287

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			Báo cáo năm trước	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.289.034.510)	469.900.792	
<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>96.958.162.847</i>	<i>101.717.098.149</i>	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.521.052.181)	(8.460.853.765)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(116.668.407.769)</i>	<i>(112.849.274.051)</i>	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.289.034.510	469.900.792	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(29.676.911.159)</i>	<i>(33.496.044.877)</i>	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh